

Bài 26. PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA PHÂN SỐ (Tiết 1)

I. MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được quy tắc nhân phân số. Nhận biết được các tính chất của phép nhân phân số: Giao hoán, kết hợp, nhân với số 1, tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.

2. Phát triển năng lực

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tự tin trình bày được kết quả thảo luận của nhóm trước lớp, biết chia sẻ giúp đỡ bạn thực hiện nhiệm vụ học tập, trao đổi, tranh luận và bảo vệ ý kiến của mình.
- Năng lực mô hình hóa toán học: Thực hiện được phép nhân phân số và rút gọn phân số khi cần thiết.
- Năng lực giải quyết vấn đề toán học: Có kĩ năng vận dụng các tính chất trên để thực hiện phép tính hợp lý, nhất là khi nhân nhiều phân số. Có ý thức quan sát đặc điểm các phân số để vận dụng các tính chất cơ bản của phép nhân phân số.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Có ý thức tìm tòi và vận dụng sáng tạo kiến thức để giải quyết vấn đề.
- Trách nhiệm: Chủ động khi thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Nhân ái: Sẵn sàng học hỏi và giúp đỡ mọi người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV: Máy chiếu, máy tính.

2. Chuẩn bị của HS: Bộ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: MỞ ĐẦU (3 phút)

a) **Mục tiêu:** Gọi mở vấn đề sẽ được học trong bài.

b) **Nội dung:** Mẹ Minh dành $\frac{2}{3}$ tiền lương hằng tháng để chi tiêu trong gia đình. $\frac{1}{5}$ số tiền chi tiêu đó là tiền ăn bán trú cho Minh. Hỏi tiền ăn bán trú cho Minh bằng bao nhiêu phần tiền lương hằng tháng của mẹ? Chúng ta cùng tìm hiểu cách tính trong bài này nhé.

c) **Sản phẩm:** HS đưa ra suy luận của bản thân.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
– GV chiếu nội dung đặt vấn đề, dẫn dắt vào bài.	HS lắng nghe.
– GV yêu cầu HS suy nghĩ trả lời.	HS suy luận.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (25 phút)

1. Phép nhân hai phân số

a) **Mục tiêu:** Mở rộng nhân hai phân số (có tử và mẫu đều dương) sang nhân hai phân số có tử và mẫu là các số nguyên. Thực hiện được phép nhân phân số.

b) **Nội dung:**

– Thực hiện HĐ1: Em hãy nhớ lại quy tắc nhân hai phân số (có tử và mẫu dương) rồi tính

$$\frac{8}{3} \cdot \frac{3}{7} \text{ và } \frac{4}{6} \cdot \frac{5}{8}.$$

+ GV kết luận quy tắc nhân hai phân số có tử và mẫu là các số nguyên.

– HS đọc hộp kiến thức ghi nhớ.

– Đọc Ví dụ 1, trình bày lời giải. Đưa ra nhận xét.

– Đọc Ví dụ 2, trả lời bài toán mở đầu.

c) **Sản phẩm:**

– HĐ1: Muốn nhân hai phân số, ta lấy tử số nhân với tử số, mẫu số nhân với mẫu số.

$$\frac{8}{3} \cdot \frac{3}{7} = \frac{8 \cdot 3}{3 \cdot 7} = \frac{24}{21} = \frac{8}{7}; \quad \frac{4}{6} \cdot \frac{5}{8} = \frac{4 \cdot 5}{6 \cdot 8} = \frac{20}{48} = \frac{5}{12}.$$

– Quy tắc nhân hai phân số: $\frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} = \frac{a \cdot c}{b \cdot d}$.

– Ví dụ 1: $\frac{-4}{7} \cdot \frac{3}{5} = \frac{(-4) \cdot 3}{7 \cdot 5} = \frac{-12}{35}$; $(-5) \cdot \frac{6}{13} = \frac{-5}{1} \cdot \frac{6}{13} = \frac{(-5) \cdot 6}{1 \cdot 13} = \frac{-30}{13}$.

– Ví dụ 2: Tiền ăn bán trú cho Minh bằng $\frac{2}{3} \cdot \frac{1}{5} = \frac{2}{15}$ tiền lương hằng tháng của mẹ.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>– GV chiếu hình nội dung HĐ1.</p> <p>+ Phát vấn HS tại chỗ nhắc lại quy tắc nhân hai phân số đã học ở tiểu học.</p> <p>+ Dựa vào quy tắc vừa nêu gọi 2 HS lên bảng thực hiện phép tính.</p> <p>Nhận xét, đánh giá bài làm của HS. GV nhấn mạnh kết quả của phép nhân hai phân số là phân số tối giản.</p> <p>– GV khẳng định quy tắc trên vẫn đúng với các phân số có tử và mẫu là các số nguyên.</p> <p>– GV chiếu nội dung hộp kiến thức.</p>	<p>HS trả lời.</p> <p>HS hoạt động cá nhân.</p> <p>2 HS lên bảng thực hiện.</p> <p>HS nhận xét.</p> <p>HS đọc, ghi nhớ.</p>
<p>– GV thực hiện Ví dụ 1 trên bảng và hướng dẫn HS cách trình bày.</p> <p>Chiếu nội dung nhận xét nhân một số nguyên với một phân số (lấy ví dụ cụ thể minh họa).</p> <p>– GV chiếu lại bài toán mở đầu và yêu cầu HS đọc, làm lại bài toán này.</p> <p>Nhận xét, đánh giá bài làm của HS.</p>	<p>HS quan sát, ghi chép.</p> <p>HS đọc, thực hiện cá nhân.</p> <p>HS báo cáo chia sẻ.</p> <p>HS nhận xét.</p>

2. Tính chất của phép nhân

a) Mục tiêu: Nhận biết và vận dụng được các tính chất của phép nhân vào giải quyết các bài toán liên quan. Vận dụng được các tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.

b) Nội dung:

- Đọc hiểu – Nghe hiểu thông tin.
- Đọc Ví dụ 3, trình bày lời giải.
- GV rút ra tính chất nhân với số 1.

c) Sản phẩm:

Ví dụ 3:

$$a) \frac{-3}{29} \cdot \frac{9}{14} \cdot \frac{-29}{3} = \frac{-3}{29} \cdot \frac{-29}{3} \cdot \frac{9}{14} = \left(\frac{-3}{29} \cdot \frac{-29}{3} \right) \cdot \frac{9}{14} = 1 \cdot \frac{9}{14} = \frac{9}{14};$$

$$b) \frac{7}{23} \cdot \frac{24}{11} + \frac{7}{23} \cdot \frac{-2}{11} = \frac{7}{23} \left(\frac{24}{11} + \frac{-2}{11} \right) = \frac{7}{23} \cdot \frac{24+(-2)}{11} = \frac{7}{23} \cdot 2 = \frac{14}{23}.$$

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<ul style="list-style-type: none"> – GV yêu cầu HS nhắc lại các tính chất của phép nhân số nguyên. – GV khẳng định tương tự như phép nhân số nguyên, phép nhân phân số cũng có tính chất giao hoán, kết hợp và phân phối của phép nhân đối với phép cộng. – GV thực hiện Ví dụ 3 trên bảng, thuyết trình các bước và hướng dẫn HS cách trình bày. – GV rút ra tính chất nhân với số 1: $\frac{a}{b} \cdot 1 = \frac{a}{b}$. 	<p>HS trả lời: Giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng.</p> <p>HS lắng nghe, ghi nhớ.</p> <p>HS quan sát, ghi chép.</p> <p>HS quan sát, ghi nhớ.</p>

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP (10 phút)

a) Mục tiêu: Củng cố cách nhân phân số. Vận dụng các tính chất của phép nhân để tính nhanh.

b) Nội dung:

– Luyện tập 1: Tính: a) $\frac{-2}{5} \cdot \frac{5}{4}$;

b) $\frac{-7}{10} \cdot \frac{-9}{11}$.

– Luyện tập 2: Tính: a) $\frac{6}{13} \cdot \frac{8}{7} \cdot \frac{-26}{3} \cdot \frac{-7}{8}$;

b) $\frac{6}{5} \cdot \frac{3}{13} - \frac{6}{5} \cdot \frac{16}{13}$.

c) Sản phẩm:

– Luyện tập 1:

a) $\frac{-2}{5} \cdot \frac{5}{4} = \frac{(-2) \cdot 5}{5 \cdot 4} = \frac{-10}{20} = \frac{-1}{2}$;

b) $\frac{-7}{10} \cdot \frac{-9}{11} = \frac{(-7) \cdot (-9)}{10 \cdot 11} = \frac{63}{110}$.

– Luyện tập 2:

a) $\frac{6}{13} \cdot \frac{8}{7} \cdot \frac{-26}{3} \cdot \frac{-7}{8} = \frac{6}{13} \cdot \frac{-26}{3} \cdot \frac{8}{7} \cdot \frac{-7}{8} = \left(\frac{6}{13} \cdot \frac{-26}{3} \right) \cdot \left(\frac{8}{7} \cdot \frac{-7}{8} \right) = (-4) \cdot (-1) = 4$;

b) $\frac{6}{5} \cdot \frac{3}{13} - \frac{6}{5} \cdot \frac{16}{13} = \frac{6}{5} \cdot \left(\frac{3}{13} - \frac{16}{13} \right) = \frac{6}{5} \cdot \frac{3-16}{13} = \frac{6}{5} \cdot \frac{-13}{13} = \frac{6}{5} \cdot (-1) = -\frac{6}{5}$.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<ul style="list-style-type: none"> – GV yêu cầu HS thực hiện Luyện tập 1 vào vở. Gọi 2 HS lên bảng thực hiện. 	<p>HS hoạt động cá nhân.</p> <p>2 HS lên bảng thực hiện</p>

<ul style="list-style-type: none"> + GV quan sát những sai sót để sửa chữa kịp thời. Nhận xét, đánh giá cho điểm bài làm của HS. – GV yêu cầu HS hoàn thành Bài tập 6.24/SGK tr.18 vào vở. + Gọi HS phân tích đầu bài, vấn đáp HS tại chỗ: Lần lượt áp dụng các tính chất gì để giải quyết đề bài này? Phép nhân có tính chất phân phối đối với phép trừ không? + Gọi 2 HS khá lên bảng thực hiện. + GV quan sát những sai sót để sửa chữa kịp thời. Nhận xét, đánh giá cho điểm bài làm của HS. 	<ul style="list-style-type: none"> HS nhận xét, đánh giá. HS hoạt động cá nhân. 2 HS lên bảng thực hiện. HS nhận xét, đánh giá.
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Hoạt động 4: VẬN DỤNG (5 phút)

a) **Mục tiêu:** Củng cố phép nhân phân số và vận dụng trong thực tiễn.

b) **Nội dung:**

Vận dụng 1: Tính diện tích hình tam giác, biết một cạnh dài $\frac{9}{5}$ cm, chiều cao ứng với cạnh đó bằng $\frac{7}{3}$ cm.

c) **Sản phẩm:**

Vận dụng 1: Diện tích hình tam giác: $\frac{1}{2} \cdot \frac{9}{5} \cdot \frac{7}{3} = \frac{1 \cdot 9 \cdot 7}{2 \cdot 3 \cdot 5} = \frac{63}{30} = \frac{21}{10}$ (cm²).

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<ul style="list-style-type: none"> – GV yêu cầu HS thảo luận nhóm hoàn thành vận dụng 1. + Phát vấn HS tại chỗ nhắc lại công thức tính diện tích tam giác đã học ở tiểu học. + Gọi nhóm có đáp án nhanh nhất lên bảng trình bày bài. Nhận xét, đánh giá bài làm của HS. Tán thưởng cho nhóm làm đúng, làm nhanh nhất. 	<ul style="list-style-type: none"> HS trả lời. HS hoạt động nhóm. HS báo cáo chia sẻ. HS nhận xét.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC Ở NHÀ (2 phút)

- Ôn tập lại kiến thức về: Phép nhân hai phân số. Tính chất của phép nhân.
- Làm Bài tập 6.28b; 6.29; 6.30/SGK tr.21.
- Tìm hiểu trước phần *Phép chia phân số*.

Bài 26. PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA PHÂN SỐ (Tiết 2)

I. MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được quy tắc chia phân số. Nhận biết được phân số nghịch đảo của một phân số khác 0 và biết cách tìm số nghịch đảo của một số khác 0.

2. Phát triển năng lực

- Năng lực giáo tiếp và hợp tác: Trình bày được kết quả học tập, biết chia sẻ giúp đỡ bạn thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tranh luận và bảo vệ ý kiến của mình.
- Năng lực tự chủ và tự học: Học sinh tự nhận ra được sai sót và cách khắc phục sai sót; tự giác trong các hoạt động.
- Năng lực mô hình hóa toán học: Thực hiện được phép chia phân số. Vận dụng giải quyết các bài toán liên quan.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Chú ý lắng nghe, tích cực làm bài tập.
- Trách nhiệm: Chủ động khi thực hiện nhiệm vụ được giao. Trách nhiệm khi thực hiện hoạt động nhóm, báo cáo kết quả hoạt động nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV: Máy chiếu, máy tính, các phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HS: Bộ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: NHIỆM VỤ HỌC TẬP (5 phút)

a) Mục tiêu: Vận dụng các tính chất của phép nhân để tính nhanh.

b) Nội dung: Tính một cách hợp lí: $\frac{3}{4} \cdot \frac{1}{13} - \frac{3}{4} \cdot \frac{14}{13}$.

c) Sản phẩm: $\frac{3}{4} \cdot \frac{1}{13} - \frac{3}{4} \cdot \frac{14}{13} = \frac{3}{4} \cdot \left(\frac{1}{13} - \frac{14}{13} \right) = \frac{3}{4} \cdot \frac{1-14}{13} = \frac{3}{4} \cdot (-1) = -\frac{3}{4}$.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
– GV yêu cầu 1 HS lên bảng thực hiện phép tính.	1 HS lên bảng thực hiện.
– GV nhận xét, đánh giá cho điểm bài làm của HS	HS nhận xét, đánh giá.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (20 phút)

1. Phân số nghịch đảo

a) **Mục tiêu:** Nhận biết hai phân số nhân với nhau bằng 1. Hình thành khái niệm phân số nghịch đảo một cách trực quan.

b) **Nội dung:**

– Thực hiện HĐ2. Tính các tích sau: $\frac{5}{4} \cdot \frac{4}{5}$ và $\frac{-5}{7} \cdot \frac{7}{-5}$.

– Đọc hiểu – Nghe hiểu thông tin trong SGK.

– Thực hiện yêu cầu [?]: Em hãy tìm phân số nghịch đảo của 11 và $\frac{7}{-5}$.

c) **Sản phẩm:**

– HĐ2: $\frac{5}{4} \cdot \frac{4}{5} = \frac{5 \cdot 4}{4 \cdot 5} = \frac{20}{20} = 1$; $\frac{-5}{7} \cdot \frac{7}{-5} = \frac{(-5) \cdot 7}{7 \cdot (-5)} = \frac{(-35)}{(-35)} = 1$.

– [?]: Phân số nghịch đảo của 11 là $\frac{1}{11}$; Phân số nghịch đảo của $\frac{7}{-5}$ là $\frac{-5}{7}$.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>– GV chiếu hình nội dung HĐ2, gọi 2 HS lên bảng thực hiện nhanh phép tính.</p> <p>Nhận xét, đánh giá bài làm của HS.</p>	<p>HS hoạt động cá nhân. 2 HS lên bảng thực hiện. HS nhận xét.</p>
<p>– GV khẳng định $\frac{4}{5}$ và $\frac{5}{4}$ là hai phân số nghịch đảo của nhau.</p>	<p>HS chú ý lắng nghe.</p>
<p>– GV chiếu nội dung Đọc hiểu – Nghe hiểu, thuyết trình giảng cho HS. Gọi HS lấy thêm các ví dụ cụ thể khác.</p>	
<p>– GV chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời tại chỗ.</p> <p>Nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS.</p>	<p>HS hoạt động cá nhân. HS nhận xét.</p>

2. Phép chia phân số

a) **Mục tiêu:** Hình thành phép chia phân số.

b) **Nội dung:**

– Thực hiện HĐ3. Em hãy nhắc lại quy tắc chia hai phân số (có tử và mẫu dương) rồi tính

$$\frac{3}{4} : \frac{2}{5}$$

- + GV kết luận quy tắc chia hai phân số có tử và mẫu là các số nguyên.
- HS đọc hộp kiến thức ghi nhớ.
- Đọc Ví dụ 4, trình bày lời giải.
- Thực hiện Luyện tập 3. Tính: a) $\frac{-8}{9} : \frac{4}{3}$; b) $(-3) : \frac{2}{5}$.

c) Sản phẩm:

- HĐ1: Lấy phân số thứ nhất nhân với phân số thứ hai đảo ngược.

$$\frac{3}{4} : \frac{2}{5} = \frac{3}{4} \cdot \frac{5}{2} = \frac{3 \cdot 5}{4 \cdot 2} = \frac{15}{8}$$

- Quy tắc chia phân số: $\frac{a}{b} : \frac{c}{d} = \frac{a}{b} \cdot \frac{d}{c} = \frac{a \cdot d}{b \cdot c}$.

– Ví dụ 4: $\frac{-3}{5} : \frac{3}{4} = \frac{-3}{5} \cdot \frac{4}{3} = \frac{(-3) \cdot 4}{5 \cdot 3} = \frac{-4}{5}$; $\frac{2}{3} : 2 = \frac{2}{3} : \frac{2}{1} = \frac{2}{3} \cdot \frac{1}{2} = \frac{2 \cdot 1}{3 \cdot 2} = \frac{1}{3}$.

- Luyện tập 3:

a) $\frac{-8}{9} : \frac{4}{3} = \frac{-8}{9} \cdot \frac{3}{4} = \frac{(-8) \cdot 3}{9 \cdot 4} = \frac{-24}{36} = \frac{-2}{3}$;

b) $(-3) : \frac{2}{5} = \frac{-3}{1} : \frac{2}{5} = \frac{-3}{1} \cdot \frac{5}{2} = \frac{(-3) \cdot 5}{1 \cdot 2} = \frac{-15}{2}$.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<ul style="list-style-type: none"> – GV chiếu hình nội dung HĐ3. + Phát vấn HS tại chỗ nhắc lại quy tắc chia hai phân số đã học ở tiểu học. + Dựa vào quy tắc vừa nêu gọi 1 HS lên bảng thực hiện phép tính. Nhận xét, đánh giá bài làm của HS. GV nhấn mạnh kết quả của phép chia hai phân số là phân số tối giản. – GV khẳng định quy tắc trên vẫn đúng với các phân số có tử và mẫu là các số nguyên. – GV chiếu nội dung hộp kiến thức. <p><i>Lưu ý: Phân số nghịch đảo của $\frac{c}{d}$ là $\frac{d}{c}$ ($c, d \neq 0$).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> HS trả lời. HS hoạt động cá nhân. 1 HS lên bảng thực hiện. HS nhận xét. HS đọc, ghi nhớ.

<p>– GV gọi 1 HS lên bảng thực hiện ý a Ví dụ 4, sau đó GV thực hiện ý b trên bảng và hướng dẫn HS cách trình bày.</p> <p>GV yêu cầu HS thực hiện Luyện tập 3. Gọi 2 HS lên bảng trình bày lời giải.</p> <p>+ GV quan sát những sai sót để sửa chữa kịp thời.</p> <p>– GV nhận xét, đánh giá cho điểm bài làm của HS.</p>	<p>1 HS lên bảng thực hiện. HS quan sát, ghi chép.</p> <p>HS hoạt động cá nhân. 2 HS lên bảng thực hiện. HS nhận xét, đánh giá.</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP (10 phút)

a) **Mục tiêu:** Củng cố việc thực hiện phép nhân và chia phân số. Vận dụng giải quyết các bài toán liên quan.

b) **Nội dung:**

– Bài tập 6.27/SGK tr.21. Thay dấu “?” bằng số thích hợp.

– Bài tập 6.31/SGK tr.21. Một hình chữ nhật có chiều dài là $\frac{7}{2}$ cm, diện tích là $\frac{21}{10}$ cm².

Tính chiều rộng của hình chữ nhật.

c) **Sản phẩm:**

– Bài tập 6.27/SGK tr.21.

a	$\frac{9}{25}$	12	$\frac{-5}{6}$
b	1	$\frac{-9}{8}$	3
a.b	$\frac{9}{25}$	$\frac{-27}{2}$	$\frac{-5}{2}$
a : b	$\frac{9}{25}$	$\frac{-32}{3}$	$\frac{-5}{18}$

– Bài tập 6.31/SGK tr.21.

Chiều rộng của hình chữ nhật là:

$$\frac{21}{10} : \frac{7}{2} = \frac{21}{10} \cdot \frac{2}{7} = \frac{21 \cdot 2}{10 \cdot 7} = \frac{42}{70} = \frac{3}{5} \text{ (cm).}$$

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>– GV yêu cầu HS hoàn thành Bài tập 6.27/SGK tr.21 vào phiếu học tập.</p> <p>+ GV quan sát những sai sót để sửa chữa kịp thời.</p> <p>Nhận xét, thu phiếu học tập của HS để đánh giá cho điểm.</p>	<p>HS hoạt động cá nhân. HS báo cáo chia sẻ. HS nhận xét.</p>

<p>– GV yêu cầu HS hoàn thành Bài tập 6.31/SGK tr.21 vào vở.</p> <p>+ Gọi HS phân tích đầu bài, vấn đáp HS tại chỗ: Nêu công thức tính diện tích hình chữ nhật, từ đó tìm ra cách tính chiều rộng hình chữ nhật cần tìm?</p> <p>+ Gọi 1 HS lên bảng thực hiện.</p> <p>Nhận xét, đánh giá cho điểm bài làm của HS.</p>	<p>HS trả lời.</p> <p>HS hoạt động cá nhân. 1 HS lên bảng thực hiện.</p> <p>HS nhận xét, đánh giá.</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Hoạt động 4: VẬN DỤNG (8 phút)

a) **Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học vào giải bài toán thực tế.

b) **Nội dung:** Vận dụng 2. Trong một công thức làm bánh, An cần $\frac{3}{4}$ cốc đường để làm 9 cái bánh. Nếu An chỉ muốn làm 6 cái bánh thì cần bao nhiêu cốc đường?

c) **Sản phẩm:** Vận dụng 2.

Để làm 9 cái bánh cần $\frac{3}{4}$ cốc đường nên để làm 1 cái bánh thì cần:

$$\frac{3}{4} : 9 = \frac{3}{4} \cdot \frac{1}{9} = \frac{3 \cdot 1}{4 \cdot 9} = \frac{3}{36} = \frac{1}{12} \text{ (cốc đường)}/$$

Vậy để làm 6 cái bánh thì cần: $\frac{1}{12} \cdot 6 = \frac{6}{12} = \frac{1}{2}$ (cốc đường).

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm hoàn thành vận dụng 2.</p> <p>+ Phát vấn HS tại chỗ muốn tính được làm 6 cái bánh cần bao nhiêu cốc đường thì đầu tiên phải tính cái gì?</p> <p>+ Gọi nhóm có đáp án nhanh nhất lên bảng trình bày bài.</p> <p>Nhận xét, đánh giá bài làm của HS. Tán thưởng cho nhóm làm đúng, làm nhanh nhất.</p>	<p>HS trả lời: Tính được 1 cái bánh thì cần bao nhiêu cốc đường.</p> <p>HS hoạt động nhóm.</p> <p>HS báo cáo chia sẻ.</p> <p>HS nhận xét.</p>

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC Ở NHÀ (2 phút)

- Ôn tập lại kiến thức về: Phép nhân hai phân số. Tính chất của phép nhân.
- Làm Bài tập 6.28a; 6.32; 6.33/SGK tr.21.
- Tìm hiểu trước bài 27. Hai bài toán về phân số.